CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Kỳ báo cáo: Quí II năm 2017

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 07 Năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
DN: c=VN, st=BÌNH ĐỊNH, l=TP. Quy Nhơn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4100258793
Date: 2017.07.19 16:21:22 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 6 ngày 23/10/2015

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch	
Ông Hoàng Quách Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 07/06/2017)
Bà Trần Thị Quỳnh Yên	Thành viên	
Ông Trần Duy Tùng	Thành viên	
Ông Trình Văn Nhất	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nghiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/06/2017)

Ban kiểm soát:

Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Thái	Tổng giám đốc	
Ông Trình Văn Nhất	Phó tổng giám đốc	
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	
Ông Lê Minh Tiến	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Khương	Phó tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2017)
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12/04/2017)
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 31/12/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**275.415.468.926**	**192.553.400.186**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**48.928.879.077**	**33.121.165.445**
Tiền	111		13.928.879.077	15.121.165.445
Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02	**98.000.000.000**	**69.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.000.000.000	69.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119.423.451.564**	**83.567.764.641**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	115.713.816.517	82.897.087.274
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.181.274.973	3.864.273.760
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	1.587.783.408	1.047.697.125
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.059.423.334)	(4.241.293.518)
Hàng tồn kho	**140**		**8.097.110.821**	**6.436.810.853**
Hàng tồn kho	141	VI.07	8.097.110.821	6.436.810.853
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**966.027.464**	**427.659.247**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	966.027.464	427.659.247
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**343.145.844.105**	**361.447.513.020**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42.700.000**	**168.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	42.700.000	168.000.000
Tài sản cố định	**220**		**204.294.971.450**	**224.527.925.842**
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	**202.487.878.692**	**222.267.847.409**
Nguyên giá	*222*		911.822.756.635	901.057.975.135
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(709.334.877.943)	(678.790.127.726)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	**1.807.092.758**	**2.260.078.433**
Nguyên giá	*228*		5.743.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3.935.969.553)	(3.482.983.878)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.328.951.819**	**1.157.616.364**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	5.328.951.819	1.157.616.364
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**127.075.920.000**	**127.075.920.000**
Đầu tư dài hạn khác	253	VI.02	127.075.920.000	127.075.920.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.403.300.836**	**8.518.050.814**
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	6.403.300.836	8.518.050.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**618.561.313.031**	**554.000.913.206**

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 31/12/2016
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117.886.417.068**	**48.422.504.150**
Nợ ngắn hạn	**310**		**117.886.417.068**	**48.422.504.150**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	15.788.083.848	10.004.490.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.073.616.759	2.686.127.308
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9.740.516.022	6.149.094.162
Phải trả người lao động	314		13.238.409.302	15.195.322.225
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	25.934.514.970	11.257.141.830
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	43.516.844.098	702.733.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.594.432.069	2.427.594.127
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	VI.25	**500.674.895.963**	**505.578.409.056**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**500.674.895.963**	**505.578.409.056**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.234.994.214	4.525.265.662
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.340.401.749	96.953.643.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	30.430.477.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.340.401.749	66.523.166.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**600**		**618.561.313.031**	**554.000.913.206**

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 07 Năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ghi họ tên)	(Ghi họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ng thu phương anh	Nguyễn Kim Toàn	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hồng Thái

Scanned by CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Qui II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qui II năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	172.335.005.274	125.757.796.851	301.928.075.203	236.615.968.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		122.131.442	697.076.046	122.131.442	832.000.309
- Hàng bán bị trả lại	5		122.131.442	697.076.046	122.131.442	832.000.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**172.212.873.832**	**125.060.720.805**	**301.805.943.761**	**235.783.968.537**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	124.226.355.484	89.557.508.622	223.189.787.163	171.913.905.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**47.986.518.348**	**35.503.212.183**	**78.616.156.598**	**63.870.063.158**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.847.675.453	3.228.740.087	4.542.072.157	4.476.585.685
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.794.419	148.099.168	5.233.693	150.808.952
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.652.826.290	3.256.901.784	7.411.930.907	6.788.197.741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.842.238.464	13.994.704.355	22.824.200.162	25.572.933.284
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)	30		**37.336.334.628**	**21.332.246.963**	**52.916.863.993**	**35.834.708.866**
12. Thu nhập khác	31	VII.6	527.181.232	2.732.552.405	862.627.360	2.974.183.339
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	996.316.344	234.041.934	1.006.316.344
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		**527.181.232**	**1.736.236.061**	**628.585.426**	**1.967.866.995**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**37.863.515.860**	**23.068.483.024**	**53.545.449.419**	**37.802.575.861**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.068.660.958	3.950.861.753	10.205.047.670	6.943.083.851
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**30.794.854.902**	**19.117.621.271**	**43.340.401.749**	**30.859.492.010**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		762	473	1.073	764
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 07 Năm 2017

NGƯỜI LẬP PHIẾU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên)	*(ký họ tên)*	*(ký, họ tên, đóng dấu)*
Ng Thị Phương Anh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC

Scanned by CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí II năm 2017	Quí II năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*53.545.449.419*	*37.802.575.861*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9,10	31.109.917.400	32.114.152.456
-	Các khoản dự phòng	03		(181.870.184)	1.204.052.693
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51.100)	71.695.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.442.575.678	(5.093.569.456)
-	Chi phí lãi vay	06		-	
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*88.916.021.213*	*66.098.906.554*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.730.386.923)	685.224.206
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	VI.7	(1.660.299.968)	(504.283.018)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.258.865.248	27.656.285.889
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.576.381.761	(11.504.731.087)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(7.680.259.951)	(7.365.277.714)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.051.626.059	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.119.981.529)	(1.096.410.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*97.611.965.910*	*73.969.714.730*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(15.273.276.977)	(47.164.521.990)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		134.545.455	1.258.138.202
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(45.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		-	13.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.249.795.044	3.695.047.606
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(38.888.936.478)*	*(74.211.336.182)*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	5.962.907.780
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.915.366.900)	(36.153.165.690)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(42.915.366.900)*	*(30.190.257.910)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.807.662.532	(30.431.879.362)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	33.121.165.445	52.653.478.625
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.100	(71.695.000)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	48.928.879.077	22.149.904.263

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 07 Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mã thị phương thanh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100258793-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN * T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Scanned by CamScanner

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn
Mã Số Thuế: 4100258793

Mẫu số: B 09 – DNN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QD-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hàng Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009. và đăng ký thay đổi lần lần thứ 6 ngày 23/10/2015.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần:10.000đồng; Tổng số cổ phần 40.409.950 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý Dại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộn phận của cầu và bến cảng Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  + Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
  + Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
  + Xí Nghiệp xây dựng Công Trình - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn - Giải thể sáp nhập vào công ty tại ngày 01/04/2016.

7 -Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyên đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12/2015: VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán việt nam được bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền việt nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá ngân hàng giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan khác
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần để thực hiện chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắt ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TCSĐ vào hoạt động.

-Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (từ12 tháng) và trả trước dài hạn (lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo.

13-Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

16-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18-Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

22-Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

23-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.

24-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	442.286.132	611.138.890
- Tiền gửi ngân hàng	13.486.592.945	14.510.026.555
- Tiền đang chuyển	-	
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**48.928.879.077**	**33.121.165.445**

02- Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	30/06/2017		31/12/2016	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	98.000.000.000	98.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	127.075.920.000	127.075.920.000		127.075.920.000	127.075.920.000	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn 1.800.000 cổ phần-16.68% vốn điều lệ	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240.000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	

Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1.467.920.000	1.467.920.000		1.467.920.000	1.467.920.000	
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long vào Công ty Cổ Phần Việt Xuân Mới	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2017	31/12/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115.713.816.517	82.897.087.274
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khách		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn	1.587.783.408	0	1.047.697.125	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.587.783.408		1.047.697.125	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	42.700.000		168.400.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải	1.200.000		1.200.000	
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1.000.000		1.000.000	
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	40.500.000		142.200.000	
Võ Diệu Linh			24.000.000	
Cộng	**1.630.483.408**	**0**	**1.216.097.125**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	30/06/2017		31/12/2016	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	30/06/2017			31/12/2016		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	7.435.974.701	7.435.974.701		5.737.806.000	5.737.806.000	

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
+ Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	4.059.423.334			4.241.293.517		
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.442.859.909		5.024.186.925	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.096.857.990		817.937.940	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	1.557.392.922		594.685.988	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	8.097.110.821	0	6.436.810.853	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		5.328.951.819		1.157.616.364
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+G/thầu 1: Sữa chữa phần bãi bê tông nhựa(Dải số 1&2) bãi cont		751.170.909		751.170.909
+ Khối lượng xây lắp CT: Bãi bê tông số 06		2.965.685.455		
+ Nâng hệ thống phần mềm quản lý kinh doanh cảng		555.000.000		
+Các nội dung khác		1.057.095.455		406.455.455

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	545.052.853.926	23.572.272.121	327.180.865.949	5.251.983.139	0	901.057.975.135
- Mua trong năm			11.101.941.522			11.101.941.522

- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		156.684.825	180.475.197			337.160.022
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	545.052.853.926	23.415.587.296	338.102.332.274	5.251.983.139	0	911.822.756.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	441.987.834.998	7.902.704.435	226.670.971.893	2.228.616.400	0	678.790.127.726
- Khấu hao trong năm	16.341.880.742	1.268.673.463	12.411.900.052	634.477.468		30.656.931.725
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		78.342.408	33.839.100			112.181.508
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	458.329.715.740	9.093.035.490	239.049.032.845	2.863.093.868	0	709.334.877.943
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	103.065.018.928	15.669.567.686	100.509.894.056	3.023.366.739	0	222.267.847.409
- Tại ngày cuối năm	86.723.138.186	14.322.551.806	99.053.299.429	2.388.889.271	0	202.487.878.692

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.678.629.799 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				5.743.062.311	0	5.743.062.311
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.743.062.311	0	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				3.482.983.878	0	3.482.983.878
- Khấu hao trong năm				452.985.675		452.985.675
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	3.935.969.553	0	3.935.969.553
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	2.260.078.433	0	2.260.078.433
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	1.807.092.758	0	1.807.092.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.595.000.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	31/12/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2017
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	966.027.464	427.659.247
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	966.027.464	427.659.247

- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	6.403.300.836	8.518.050.814
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	6.403.300.836	8.518.050.814
+Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 2,3	5.894.876.216	7.975.420.761
Cộng	7.369.328.300	8.945.710.061

14. Tài sản khác	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		
Tạm ứng cán bộ nhân viên		
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2017		31/12/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.788.083.848	15.788.083.848	10.004.490.897	10.004.490.897
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	6.726.108.590	6.726.108.590	2.295.824.080	2.295.824.080
+ Công Ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ Hàng Hải Việt Mỹ Kim			1.154.120.000	1.154.120.000
+ Công Ty TNHH Vận Tải Biển Cửu Long	3.144.683.850	3.144.683.850	1.286.558.900	1.286.558.900
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	4.862.000.000	4.862.000.000	2.772.000.000	2.772.000.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	1.055.291.407	1.055.291.407	2.495.987.917	2.495.987.917
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	15.788.083.848	15.788.083.848	10.004.490.897	10.004.490.897

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	30/06/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.020.367.795	9.676.331.648	8.602.184.931	2.094.514.512
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.259.951	10.205.047.670	7.680.259.951	7.605.047.670
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-		-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	3.966.396.406	3.966.100.492	295.914
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác -Trước bạ	-	-	-	-
12. Các loại thuế khác -Thu nhập cá nhân	48.466.416	544.749.020	552.557.510	40.657.926
Cộng	6.149.094.162	24.397.524.744	20.806.102.884	9.740.516.022
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác;	25.934.514.970	11.257.141.830
+Chi phí thuê ngoài vận chuyển	25.086.315.470	10.880.359.993
+Chi phí kiểm toán năm 2016		120.000.000
+Chi phí khác	848.199.500	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	25.934.514.970	11.257.141.830

19. Phải trả khác	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	70.362.600	71.537.400
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	42.933.874.898	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	512.606.600	631.196.201
Cộng	43.516.844.098	702.733.601

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do		

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000			4.525.265.662			96.953.643.394		505.578.409.056
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	0	0	4.525.265.662	0	0	96.953.643.394	0	505.578.409.056
- Tăng vốn trong năm nay				48.709.728.552					48.709.728.552
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác							43.340.401.749		43.340.401.749
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	0	0	53.234.994.214	0	0	96.953.643.394	0	96.953.643.394
							43.340.401.749	0	500.674.895.963

	30/06/2017	31/12/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.10.000đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016 là 10,62%:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2016 là 10,62%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2017	31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển;	53.234.994.214	4.525.265.662
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2017	31/12/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2017	31/12/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

-Tài sản không cần dùng chờ ban giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		**81.729.332**	**81.729.332**	-
Nhà ở 9 gian	1981	15.565.000	15.565.000	-
Nhà ở 12 gian	1981	31.130.000	31.130.000	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-
Cộng		81.729.332	81.729.332	-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	30/06/2017	31/12/2016	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	1.515,91	1.174,81	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:đồng việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2017	30/06/2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	39.352.427.023	23.102.132.328
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	281.153.927.806	227.138.452.037
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	320 506 354 829	250 240 584 365

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-122.131.442	-832.000.309
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	-122.131.442	-832.000.309

3. Giá vốn hàng bán	30/06/2017	30/06/2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	36.254.506.736	20.946.884.128
+Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	6.730.590.367	5.843.785.199
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	205.513.580.053	164.591.636.770
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	11.847.689.259	7.780.830.320
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	241.768.066.789	185.538.520.898

4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.436.395.044	551.643.333
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.813.400.000	3.291.060.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-707.722.887	633.881.704
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4.542.072.157	4.476.585.685

5. Chi phí tài chính	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		57.407.976
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5.233.693	93.400.976
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	5.233.693	150.808.952

6. Thu nhập khác	30/06/2017	30/06/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	134.545.455	2.244.454.546
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được; Thưởng giải phóng tàu nhanh		166.704.106
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	728.081.905	563.024.687
Cộng	862.627.360	2.974.183.339

7. Chi phí khác	30/06/2017	30/06/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	224.978.514	986.316.344
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		10.000.000
- Các khoản khác.	9.063.420	10.000.000
Cộng	234.041.934	1.006.316.344

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22.642.329.978	25.572.933.284
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	10.027.728.759	9.903.546.958
+ Chi phí Tiền thuê đất	3.966.396.406	3.966.100.492
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	2.716.221.913	2.184.872.777
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.113.853.084	9.518.413.057
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.411.930.907	6.788.197.741
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	4.666.409.282	3.796.001.354
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị, hoa hồng môi giới	1.756.520.359	2.344.187.349
- Các khoản chi phí bán hàng khác	989.001.266	648.009.158
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	181.870.184	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	181.870.184	
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	30.236.131.069	32.361.131.025

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	8.904.788.077	7.448.223.634
- Chi phí nhân công;	68.661.012.328	64.358.297.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	31.109.917.400	32.114.152.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	108.988.395.457	71.156.431.835
- Chi phí khác bằng tiền.	6.237.888.601	8.407.995.377
Cộng	223.902.001.863	183.485.100.479

-Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Đã loại trừ phần chi phí giá vốn dịch vụ nội bộ của công ty 11.847.689.259 đồng.

	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.205.047.670	6.943.083.851
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.205.047.670	6.943.083.851

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền	30/06/2017	30/06/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

A -Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Qúi II/2017	Luỹ kế năm 2017	Qúi II/2016	Luỹ kế năm 2016	Tỷ lệ 2016/2015	
						Qui	Luỹ kế
1.Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	2.257.551	4.128.637	1.848.403	7.074.628	122,14%	58,4%
Tổng Doanh thu, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	189.614.253.092	325.788.922.904	138.307.654.190	532.979.359.033	137,10%	61,1%
2.Doanh thu	đồng	184.239.396.407	320.384.223.387	132.104.730.764	509.228.652.659	139,46%	62,9%
2.1.Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	172.212.873.832	301.805.943.761	125.060.720.805	480.134.506.644	137,70%	62,9%
Doanh Thu hoạt động khai thác Cảng	đồng	111.047.062.052	203.682.607.318	93.244.908.407	357.644.836.878	119,09%	57,0%
Doanh thu dịch vụ cảng	đồng	61.165.811.780	98.123.336.443	31.815.812.398	122.489.669.766	192,25%	80,1%
2.2.Doanh Thu Nội Bộ	đồng	12.026.522.575	18.578.279.626	7.044.009.959	29.094.146.015	170,73%	63,9%
3.Các khoản thu nhập khác	đồng	5.374.856.685	5.404.699.517	6.202.923.426	23.750.706.374		
4. Lợi Nhuận trước thuế TNDN	đồng	37.863.515.860	53.545.449.419	14.654.833.919	80.503.426.090	258,37%	66,5%

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/06/2017	31/12/2016
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	55,47%	65,24%
-Tài sản ngắn hạn/Tổng số Tài sản	%	44,53%	34,76%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	19,06%	8,74%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	80,94%	91,26%
2/ Khả năng thanh toán nhanh			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,25	11,40
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,34	3,98
- khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,27	3,84
3/ Tỷ suất sinh lời		30/06/2017	30/06/2016
3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	17,74%	16,03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	14,36%	13,09%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	8,66%	6,99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	7,01%	5,70%
3.3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE	%	10,73%	7,63%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác. (3)

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 07 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Mỹ thị phương thảo	Nguyễn Kim Toàn	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hồng Thái

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P CẢNG QUY NHƠN - T.P QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

Scanned by CamScanner